

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 1

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Kết nối tri thức

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

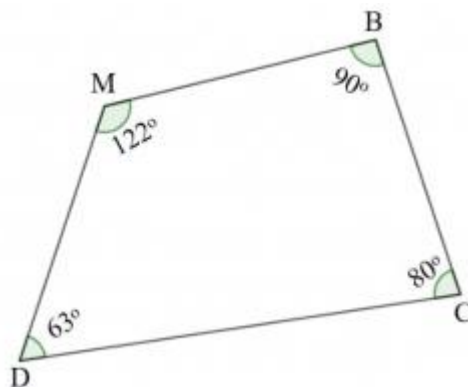
Câu 1. Số “Chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn không trăm linh tư” được viết là:

- A. 90 562 040 B. 9 562 004 C. 9 526 004 D. 9 652 040

Câu 2. Làm tròn số 852 315 792 đến hàng trăm nghìn được số:

- A. 852 400 000 B. 850 000 000 C. 852 300 000 D. 852 320 000

Câu 3. Số đo góc đỉnh M; cạnh MB, MD trong hình dưới đây là:



- A. 122° B. 63° C. 80° D. 90°

Câu 4. Cho 9 thẻ số như hình dưới đây:



Số bé nhất có 9 chữ số lập được từ các thẻ số trên là:

- A. 965 511 000 B. 110 005 569 C. 100 015 569 D. 100 105 695

Câu 5. Giá trị của chữ số 8 trong số 27 896 154 là:

- A. 800 000 B. 80 000 C. 8 000 D. 8 000 000

Câu 6. Các số thuộc dãy số 1, 3, 5, 7, 9, là:

- A. 135 và 313 B. 250 và 519 C. 320 và 482 D. 207 và 456

Câu 7. Nhà Trần được thành lập năm 1226. Năm đó thuộc thế kỉ:

- A. XII B. XIII C. XIV D. XI

Câu 8. Giá trị của biểu thức $(m + n) : p$ với $m = 25$, $n = 39$, $p = 2$ là:

- A. 18 B. 64 C. 44 D. 32

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Điền vào chỗ trống:

Cho các số 1 986 675 , 2 745 136 , 2 965 293 , 1 794 852

- a) Các số chẵn là:
- b) Trong số 1 794 852, chữ số 9 thuộc hàng, lớp
- c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:
- d) Làm tròn số nhỏ nhất đến hàng chục nghìn được số

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

- a) 7 tạ 25 kg = kg
- b) 6 tấn 29 yến = kg
- c) $15 \text{ m}^2 3 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$
- d) $8 \text{ dm}^2 70 \text{ mm}^2 = \dots\dots\dots \text{ mm}^2$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

- a) $425 + m \times n$ với $m = 160$ và $n = 5$

.....

.....

.....

- b) $13\,645 : m - n$ với $m = 5$, $n = 15$

.....

.....

.....

Câu 4. Nhà bác An thu hoạch được 12 487 kg cà phê, nhà bác Thành thu hoạch được ít hơn nhà bác An 563 kg cà phê. Nhà bác Tư thu hoạch được nhiều hơn nhà bác Thành 120 kg cà phê. Hỏi cả ba bác thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam cà phê?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số “Chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn không trăm linh tư” được viết là:

- A. 90 562 040 B. 9 562 004 C. 9 526 004 D. 9 652 040

Phương pháp

Viết số theo từng lớp, lần lượt từ lớp triệu, lớp nghìn đến lớp đơn vị

Lời giải

Số “Chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn không trăm linh tư” được viết là: 9 526 004

Chọn C

Câu 2. Làm tròn số 852 315 792 đến hàng trăm nghìn được số:

- A. 852 400 000 B. 850 000 000 C. 852 300 000 D. 852 320 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

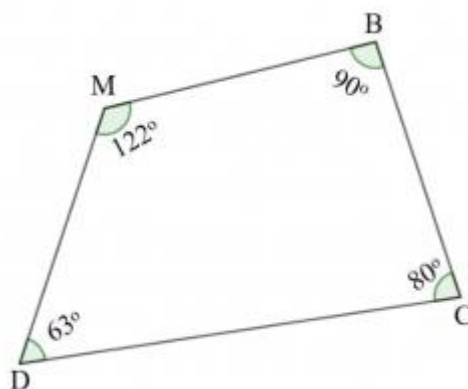
Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 852 315 792 đến hàng trăm nghìn được số 852 300 000 (vì chữ số hàng chục nghìn là 1 < 5)

Chọn C

Câu 3. Số đo góc đỉnh M; cạnh MB, MD trong hình dưới đây là:



- A. 122° B. 63° C. 80° D. 90°

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để trả lời câu hỏi

Lời giải

Số đo góc đỉnh M; cạnh MB, MD là 122°

Chọn A

Câu 4. Cho 9 thẻ số như hình dưới đây:



Số bé nhất có 9 chữ số lập được từ các thẻ số trên là:

- A. 965 511 000 B. 110 005 569 C. 100 015 569 D. 100 105 695

Phương pháp

Lập số bé nhất từ các thẻ số đã cho

Lời giải

Số bé nhất có 9 chữ số lập được từ các thẻ số trên là: 100 015 569

Chọn C

Câu 5. Giá trị của chữ số 8 trong số 27 896 154 là:

- A. 800 000 B. 80 000 C. 8 000 D. 8 000 000

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 8 trong số đã cho từ đó xác định giá trị của chữ số đó.

Lời giải

Chữ số 8 trong số 27 896 154 thuộc hàng trăm nghìn nên có giá trị là 800 000

Chọn A

Câu 6. Các số thuộc dãy số 1, 3, 5, 7, 9, ... là:

- A. 135 và 313 B. 250 và 519 C. 320 và 482 D. 207 và 456

Phương pháp

Quy luật: Dãy đã cho gồm các số lẻ

Lời giải

Quy luật: Dãy đã cho gồm các số lẻ

Vậy các số thuộc dãy số 1, 3, 5, 7, 9, ... là: 135 và 313

Chọn A

Câu 7. Nhà Trần được thành lập năm 1226. Năm đó thuộc thế kỉ:

- A. XII B. XIII C. XIV D. XI

Phương pháp

Từ năm 1201 đến năm 1300 thuộc thế kỉ XIII

Lời giải

Nhà Trần được thành lập năm 1226. Năm đó thuộc thế kỉ: XIII

Chọn B

Câu 8. Giá trị của biểu thức $(m + n) : p$ với $m = 25$, $n = 39$, $p = 2$ là:

- A. 18 B. 64 C. 44 D. 32

Phương pháp

Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức đó

Lời giải

Với $m = 25$, $n = 39$, $p = 2$ thì $(m + n) : p = (25 + 39) : 2 = 64 : 2 = 32$

Chọn D

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Cho các số 1 986 675 , 2 745 136 , 2 965 293 , 1 794 852

- a) Các số chẵn là:
- b) Trong số 1 794 852, chữ số 9 thuộc hàng, lớp
- c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:
- d) Làm tròn số nhỏ nhất đến hàng chục nghìn được số

Phương pháp

- Các số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là các số chẵn
- So sánh các số rồi sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn

Lời giải

Cho các số 1 986 675 , 2 745 136 , 2 965 293 , 1 794 852

- a) Các số chẵn là: **2 745 136, 1 794 852**
- b) Trong số 1 794 852, chữ số 9 thuộc hàng **chục nghìn**, lớp **ngàn**
- c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: **1 794 852, 1 986 675, 2 745 136, 2 965 293**
- d) Làm tròn số nhỏ nhất đến hàng chục nghìn được số **1 790 000**

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

- a) 7 tạ 25 kg = kg
- b) 6 tấn 29 yến = kg
- c) $15 \text{ m}^2 3 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$
- d) $8 \text{ dm}^2 70 \text{ mm}^2 = \dots\dots\dots \text{ mm}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

$1 \text{ tạ} = 100 \text{ kg}$; $1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$, $1 \text{ yến} = 10 \text{ kg}$

$1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$; $1 \text{ dm}^2 = 10 \text{ 000 mm}^2$

Lời giải

a) 7 tạ 25 kg = **725** kg

b) 6 tấn 29 yến = **6 290** kg

c) $15 \text{ m}^2 3 \text{ dm}^2 = \mathbf{1\ 503} \text{ dm}^2$

d) $8 \text{ dm}^2 70 \text{ mm}^2 = \mathbf{80\ 070} \text{ mm}^2$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) $425 + m \times n$ với $m = 160$ và $n = 5$

b) $13\ 645 : m - n$ với $m = 5$, $n = 15$

Phương pháp

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) Với } m = 160 \text{ và } n = 5 \text{ thì } 425 + m \times n &= 425 + 160 \times 5 \\ &= 425 + 800 \\ &= 1\ 225 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) Với } m = 5, n = 15 \text{ thì } 13\ 645 : m - n &= 13\ 645 : 5 - 15 \\ &= 2\ 729 - 15 \\ &= 2\ 714 \end{aligned}$$

Câu 4. Nhà bác An thu hoạch được 12 487 kg cà phê, nhà bác Thành thu hoạch được ít hơn nhà bác An 563 kg cà phê. Nhà bác Tư thu hoạch được nhiều hơn nhà bác Thành 120 kg cà phê. Hỏi cả ba bác thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam cà phê?

Phương pháp

- Số kg cà phê nhà bác Thành thu hoạch được = Số kg cà phê nhà bác An thu hoạch được – 563 kg

- Số kg cà phê nhà bác Tư thu hoạch được = Số kg cà phê nhà bác Thành thu hoạch được + 120 kg

- Tìm tổng số kg cà phê cả ba bác thu hoạch được

Lời giải

Số kg cà phê nhà bác Thành thu hoạch được là:

$$12\ 487 - 563 = 11\ 924 \text{ (kg)}$$

Số kg cà phê nhà bác Tư thu hoạch được là:

$$11\ 924 + 120 = 12\ 044 \text{ (kg)}$$

Cả ba bác thu hoạch được số ki-lô-gam cà phê là:

$$12\ 487 + 11\ 924 + 12\ 044 = 36\ 455 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 36 455 kg cà phê

-----**HẾT**-----

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 2

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4**Bộ sách: Kết nối tri thức**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Với ba chữ số 3, 4, 6 những số lẻ có thể viết là:

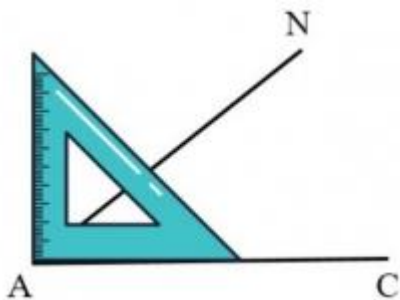
- A. 463 và 346 B. 463 và 643 C. 643 và 346 D. 463 và 364

Câu 2. Chữ số 5 trong số 256 092 431 thuộc hàng:

- A. Chục triệu B. Trăm triệu C. Trăm nghìn D. Triệu

Câu 3. Số liền trước của số 8 000 000 là:

- A. 7 999 989 B. 7 999 000 C. 7 999 899 D. 7 999 999

Câu 4. Điền câu thích hợp vào chỗ chấm. Góc đỉnh A; cạnh AN, AC là

- A. Góc vuông B. Góc nhọn C. Góc tù D. Góc bẹt

Câu 5. Biểu thức $120 : (5 - a)$ có giá trị nhỏ nhất khi a bằng:

- A. 4 B. 3 C. 1 D. 0

Câu 6. Đàn vịt nhà bác Tư có 2 300 con. Đàn vịt nhà bác Năm có ít hơn đàn vịt nhà bác Tư 300 con. Đàn vịt nhà bác Ba có nhiều hơn đàn vịt nhà bác Năm 500 con. Hỏi nhà ba bác có tất cả bao nhiêu con vịt?

- A. 6 700 con vịt B. 6 800 con vịt
C. 4 500 con vịt D. 4 300 con vịt.

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Điền vào chỗ trống:

Cho các số 7 682 536 , 6 830 042 , 8 875 123, 6 305 960

- a) Số có chữ số 6 vừa thuộc lớp triệu vừa thuộc lớp đơn vị là:
- b) Các số chẵn là:
- c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:
- d) Làm tròn số lớn nhất đến hàng chục nghìn được số

Câu 2. >, <, =

a) 6 tấn 31 yến 6 031 kg

b) 9 tạ 7 kg 970 kg

c) 15 dm^2 30 cm^2 $1\,530 \text{ cm}^2$

d) 8 m^2 4 cm^2 $8\,004 \text{ cm}^2$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a + 2\,058 - b \times 5$ với $a = 302$ và $b = 45$

.....

b) $a \times b + 2\,023$ với a là số lẻ lớn nhất có một chữ số, $b = 27$

.....

Câu 4. Em dùng tờ 100 000 đồng để mua một mớ rau và 7 củ khoai lang có giá như hình bên. Hỏi người bán hàng phải trả lại em bao nhiêu tiền?



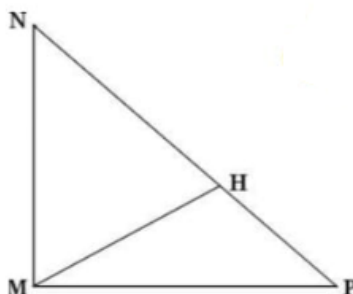
24000 đồng/mớ



7000 đồng/củ

.....

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:



Trong hình bên có:

..... góc vuông

..... góc nhọn

..... góc tù

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Với ba chữ số 3, 4, 6 những số lẻ có thể viết là:

- A. 463 và 346 B. 463 và 643 C. 643 và 346 D. 463 và 364

Phương pháp

Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 là các số lẻ

Lời giải

Với ba chữ số 3, 4, 6 những số lẻ có thể viết là: 463 và 643

Chọn B

Câu 2. Chữ số 5 trong số 256 092 431 thuộc hàng:

- A. Chục triệu B. Trăm triệu C. Trăm nghìn D. Triệu

Phương pháp

Trong số có 9 chữ số, các chữ số từ trái sang phải lần lượt thuộc hàng trăm triệu, chục triệu, triệu, trăm nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.

Lời giải

Chữ số 5 trong số 256 092 431 thuộc hàng chục triệu

Chọn A

Câu 3. Số liền trước của số 8 000 000 là:

- A. 7 999 989 B. 7 999 000 C. 7 999 899 D. 7 999 999

Phương pháp

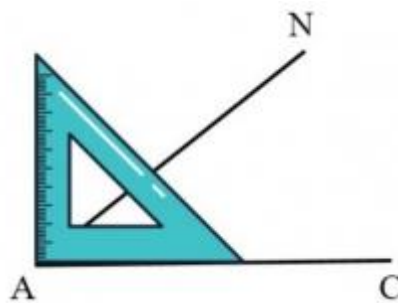
Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị

Lời giải

Số liền trước của số 8 000 000 là 7 999 999

Chọn D

Câu 4. Điền câu thích hợp vào chỗ chấm. Góc đỉnh A; cạnh AN, AC là



- A. Góc vuông B. Góc nhọn C. Góc tù D. Góc bẹt

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớn hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Góc đỉnh A; cạnh AN, AC là góc nhọn.

Chọn B

Câu 5. Biểu thức $120 : (5 - a)$ có giá trị nhỏ nhất khi a bằng:

A. 4

B. 3

C. 1

D. 0

Phương pháp

Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính

Lời giải

Biểu thức $120 : (5 - a)$ có giá trị nhỏ nhất khi a bằng 0

Chọn D

Câu 6. Đàn vịt nhà bác Tư có 2 300 con. Đàn vịt nhà bác Năm có ít hơn đàn vịt nhà bác Tư 300 con. Đàn vịt nhà bác Ba có nhiều hơn đàn vịt nhà bác Năm 500 con. Hỏi nhà ba bác có tất cả bao nhiêu con vịt?

A. 6 700 con vịt

B. 6 800 con vịt

C. 4 500 con vịt

D. 4 300 con vịt.

Phương pháp

- Tìm số vịt nhà bác Năm

- Tìm số vịt nhà bác Ba

- Tìm tổng số vịt nhà ba bác có tất cả

Lời giải

Số vịt nhà bác Năm là:

$$2\,300 - 300 = 2\,000 \text{ (con)}$$

Số vịt nhà bác Ba là:

$$2\,000 + 500 = 2\,500 \text{ (con)}$$

Nhà ba bác có tất cả số con vịt là:

$$2\,300 + 2\,000 + 2\,500 = 6\,800 \text{ (con)}$$

Đáp số: 6 800 con vịt

Chọn B

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Điền vào chỗ trống:

Cho các số 7 682 536 , 6 830 042 , 8 875 123, 6 305 960

- a) Số có chữ số 6 vừa thuộc lớp triệu vừa thuộc lớp đơn vị là:
- b) Các số chẵn là:
- c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:
- d) Làm tròn số lớn nhất đến hàng chục nghìn được số

Phương pháp

- Các số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là các số chẵn
- So sánh các số rồi sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn

Lời giải

Cho các số 7 682 536, 6 830 042, 8 875 123, 6 305 960

- a) Số có chữ số 6 vừa thuộc lớp triệu vừa thuộc lớp đơn vị là: **6 305 960**
- b) Các số chẵn là: **7 682 536, 6 830 042, 6 305 960**
- c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: 6 305 960, 6 830 042, 7 682 536, 8 875 123
- d) Làm tròn số lớn nhất đến hàng chục nghìn được số **8 880 000** (vì chữ số hàng nghìn là 5, làm tròn lên)

Câu 2. >, <, =

- a) 6 tấn 31 yến 6 031 kg
- b) 9 tạ 7 kg 970 kg
- c) 15 dm² 30 cm² 1 530 cm²
- d) 8 m² 4 cm² 8 004 cm²

Phương pháp

- Đổi 2 vế về cùng 1 đơn vị rồi so sánh
- Áp dụng cách đổi:

1 tấn = 1 000 kg, 1 tạ = 100 kg

1dm² = 100 cm², 1 m² = 10 000 cm²**Lời giải**

a) 6 tấn 31 yến 6 031 kg

Đổi: 6 tấn 31 yến = 6 310 kg > 6 031 kg

Vậy 6 tấn 31 yến > 6 031 kg

b) 9 tạ 7 kg 970 kg

Đổi: 9 tạ 7 kg = 907 kg

Vậy $9 \text{ tạ } 7 \text{ kg} < 970 \text{ kg}$

c) $15 \text{ dm}^2 \text{ } 30 \text{ cm}^2 = 1 \text{ } 530 \text{ cm}^2$

d) $8 \text{ m}^2 \text{ } 4 \text{ cm}^2 \dots\dots\dots 8 \text{ } 004 \text{ cm}^2$

Đổi: $8 \text{ m}^2 \text{ } 4 \text{ cm}^2 = 80 \text{ } 004 \text{ cm}^2$

Vậy $8 \text{ m}^2 \text{ } 4 \text{ cm}^2 > 8 \text{ } 004 \text{ cm}^2$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a + 2 \text{ } 058 - b \times 5$ với $a = 302$ và $b = 45$

b) $a \times b + 2 \text{ } 023$ với a là số lẻ lớn nhất có một chữ số, $b = 27$

Phương pháp

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức

Lời giải

a) Với $a = 302$ và $b = 45$ thì $a + 2 \text{ } 058 - b \times 5 = 302 + 2 \text{ } 058 - 45 \times 5$
 $= 2 \text{ } 360 - 225$
 $= 2 \text{ } 135$

b) Số lẻ lớn nhất có một chữ số là 9 nên $a = 9$

Với $a = 9$, $b = 27$ thì $a \times b + 2 \text{ } 023 = 9 \times 27 + 2 \text{ } 023$
 $= 243 + 2 \text{ } 023$
 $= 2 \text{ } 266$

Câu 4. Em dùng tờ 100 000 đồng để mua 1 mớ rau và 7 củ khoai lang có giá như hình bên. Hỏi người bán hàng phải trả lại em bao nhiêu tiền?



24000 đồng/mớ



7000 đồng/củ

Phương pháp

- Tìm số tiền mua 7 củ khoai lang
- Tìm số tiền mua 1 mớ rau và 7 củ khoai lang
- Tìm số tiền người bán hàng phải trả lại

Lời giải

Số tiền mua 7 củ khoai lang là:

$$7 \text{ } 000 \times 7 = 49 \text{ } 000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 1 mớ rau và 7 củ khoai lang là:

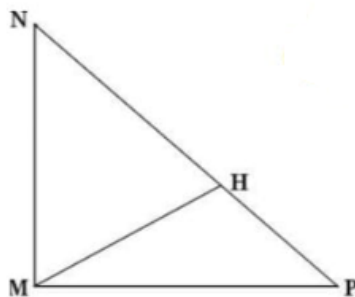
$$24 \text{ } 000 + 49 \text{ } 000 = 73 \text{ } 000 \text{ (đồng)}$$

Người bán hàng phải trả lại em số tiền là:

$$100\ 000 - 73\ 000 = 27\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 27 000 đồng

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:



Trong hình bên có:

..... góc vuông

..... góc nhọn

..... góc tù

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớn hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Trong hình bên có:

1 góc vuông

5 góc nhọn

1 góc tù

-----**HẾT**-----

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 3

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4**Bộ sách: Kết nối tri thức**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số gồm 8 triệu, 5 chục nghìn, 6 nghìn, 4 đơn vị được viết là:

- A. 80 056 040 B. 8 506 004 C. 8 056 004 D. 8 056 040

Câu 2. Giá trị của chữ số 4 trong số 472 780 206 là:

- A. 400 000 B. 4 000 000 C. 40 000 000 D. 400 000 000

Câu 3. Làm tròn số nào dưới đây đến hàng trăm nghìn thì được 100 000?

- A. 159 785 B. 112 361 C. 194 628 D. 161 278

Câu 4. Các số thuộc dãy số 5, 10, 15, 20, là:

- A. 80 và 92 B. 35 và 71 C. 735 và 850 D. 420 và 337

Câu 5. Số liền trước của số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là:

- A. 10 324 B. 10 432 C. 10 234 D. 10 233

Câu 6. Giá trị của biểu thức $375 + 254 \times c$ với $c = 9$ là:

- A. 5 661 B. 2 661 C. 1 899 D. 2 663

Câu 7. Tư thế của bạn nam trong hình tạo thành góc nào?

- A. Góc vuông B. Góc nhọn C. Góc tù D. Góc bẹt

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đặt tính rồi tính.

53 011 + 5 159

22 311 – 15 213

16 415 x 4

26 015 : 5

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 15 tạ 7 yến = kg

b) $26 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{ dm}^2$

c) 3 tấn 3 yến = yến

d) $2 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{ cm}^2$

Câu 3. Một hình chữ nhật có chiều dài là b , chiều rộng bằng 48 cm. Với $b = 63$ cm thì chu vi hình chữ nhật là bao nhiêu?

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Một nông trường thu hoạch được 6 luống bắp cải, mỗi luống có 4 650 chiếc bắp cải. Nông trường đã chuyển tới cửa hàng 9 500 bắp cải và chuyển tới siêu thị 15 500 bắp cải. Hỏi nông trường còn lại bao nhiêu bắp cải đã thu hoạch?

.....

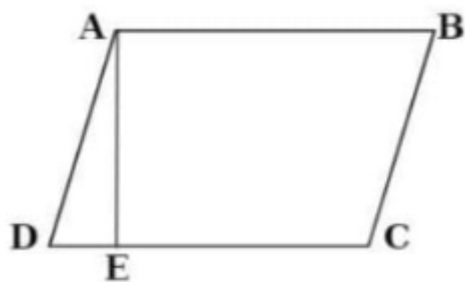
.....

.....

.....

.....

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:



Trong hình bên có:

..... góc vuông

..... góc nhọn

..... góc tù

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm 8 triệu, 5 chục nghìn, 6 nghìn, 4 đơn vị được viết là:

- A. 80 056 040 B. 8 506 004 C. 8 056 004 D. 8 056 040

Phương pháp

Viết số lần lượt từ hàng triệu, hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Lời giải

Số gồm 8 triệu, 5 chục nghìn, 6 nghìn, 4 đơn vị được viết là: 8 056 004

Chọn C

Câu 2. Giá trị của chữ số 4 trong số 472 780 206 là:

- A. 400 000 B. 4 000 000 C. 40 000 000 D. 400 000 000

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 4 trong số đã cho, từ đó chỉ ra giá trị của chữ số đó

Lời giải

Chữ số 4 trong số 472 780 206 thuộc hàng trăm triệu nên có giá trị là 400 000 000

Chọn D

Câu 3. Làm tròn số nào dưới đây đến hàng trăm nghìn thì được 100 000?

- A. 159 785 B. 112 361 C. 194 628 D. 161 278

Phương pháp

Làm tròn số đến hàng trăm nghìn ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên

Lời giải

Làm tròn số 112 361 đến hàng trăm nghìn thì được 100 000. (Vì chữ số hàng chục nghìn là $1 < 5$, làm tròn xuống)

Chọn B

Câu 4. Các số thuộc dãy số 5, 10, 15, 20, là:

- A. 80 và 92 B. 35 và 71 C. 735 và 850 D. 420 và 337

Phương pháp

Quy luật: Các số trong dãy có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5

Lời giải

Các số thuộc dãy số 5, 10, 15, 20, là: 735 và 850

Chọn C

Câu 5. Số liền trước của số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là:

- A. 10 324 B. 10 432 C. 10 234 D. 10 233

Phương pháp

Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị

Lời giải

Số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là 10234

Vậy số liền trước của số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là 10 233

Chọn D

Câu 6. Giá trị của biểu thức $375 + 254 \times c$ với $c = 9$ là:

- A. 5 661 B. 2 661 C. 1 899 D. 2 663

Phương pháp

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức

Lời giải

Với $c = 9$ thì $375 + 254 \times c = 375 + 254 \times 9 = 375 + 2 286 = 2 661$

Chọn B

Câu 7. Tư thế của bạn nam trong hình tạo thành góc nào?



- A. Góc vuông B. Góc nhọn C. Góc tù D. Góc bẹt

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớn hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Tư thế của bạn nam trong hình tạo thành góc tù.

Chọn C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

$$53\ 011 + 5\ 159$$

$$22\ 311 - 15\ 213$$

$$16\ 415 \times 4$$

$$26\ 015 : 5$$

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ, phép nhân: Thực hiện từ phải sang trái

- Với phép chia: Chia lần lượt từ trái sang phải

Lời giải

$\begin{array}{r} 53011 \\ + 5159 \\ \hline 58170 \end{array}$	$\begin{array}{r} 22311 \\ - 15213 \\ \hline 7098 \end{array}$	$\begin{array}{r} 16415 \\ \times 4 \\ \hline 65660 \end{array}$	$\begin{array}{r} 26015 \overline{) 5} \\ 10 \overline{) 5203} \\ 015 \\ 0 \end{array}$
--	--	--	---

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 15 tạ 7 yến = kg

b) 26 m² 7 dm² = dm²

c) 3 tấn 3 yến = yến

d) 2m² 5 dm² = cm²

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 tạ = 100 kg, 1 yến = 10 kg

1m² = 100 dm² = 10 000 cm²

1 dm² = 100 cm²

Lời giải

a) 15 tạ 7 yến = **1 570** kg

b) 26 m² 7 dm² = **2 607** dm²

c) 3 tấn 3 yến = **303** yến

d) 2m² 5 dm² = **20 500** cm²

Câu 3. Một hình chữ nhật có chiều dài là b, chiều rộng bằng 48 cm. Với b = 63 cm thì chu vi hình chữ nhật là bao nhiêu?

Phương pháp

Chu vi hình chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2

Lời giải

Với b = 63 cm thì chu vi hình chữ nhật là: (63 + 48) x 2 = 111 x 2 = 222 (cm)

Câu 4. Một nông trường thu hoạch được 6 luống bắp cải, mỗi luống có 4 650 chiếc bắp cải. Nông trường đã chuyển tới cửa hàng 9 500 bắp cải và chuyển tới siêu thị 15 500 bắp cải. Hỏi nông trường còn lại bao nhiêu bắp cải đã thu hoạch?

Phương pháp

- Tìm số chiếc bắp cải thu hoạch được = Số cây ở mỗi luống x số luống

- Tìm tổng số cây bắp cải đã chuyển tới cửa hàng và siêu thị

- Tìm số cây bắp cải còn lại

Lời giải

Số chiếc bắp cải thu hoạch được là:

$$4\ 650 \times 6 = 27\ 900 \text{ (chiếc)}$$

Số bắp cải đã chuyển tới cửa hàng và siêu thị là:

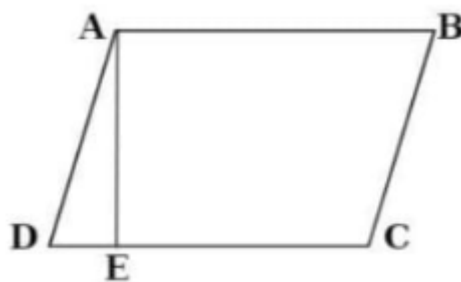
$$9\ 500 + 15\ 500 = 25\ 000 \text{ (chiếc)}$$

Nông trường còn lại số bắp cải đã thu hoạch là:

$$27\ 900 - 25\ 000 = 2\ 900 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 2 900 chiếc bắp cải

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:



Trong hình bên có:

..... góc vuông

..... góc nhọn

..... góc tù

Phương pháp

- Góc nhọn bé hơn góc vuông

- Góc tù lớn hơn góc vuông

Lời giải

Trong hình bên có:

3 góc vuông

3 góc nhọn

2 góc tù

-----**HẾT**-----

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 4

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4**Bộ sách: Kết nối tri thức***Thời gian làm bài: 40 phút***I. TRẮC NGHIỆM***(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)***Câu 1.** Chọn đáp án đúng: Số 18 235 141 đọc là:

- A. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mốt
 B. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mốt
 C. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt
 D. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

Câu 2. Làm tròn số 73 523 625 đến hàng trăm nghìn ta được số:

- A. 73 500 000 B. 73 600 000 C. 73 400 000 D. 73 520 000

Câu 3. Chữ số 6 trong số 16 752 164 thuộc hàng, lớp

- A. Hàng triệu, lớp nghìn
 B. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn
 C. Hàng triệu, lớp triệu
 D. Hàng chục triệu, lớp triệu

Câu 4. Nhà toán học Lê Văn Thiêm là tiến sĩ toán học đầu tiên của Việt Nam, ông sinh năm 1917.

Ông sinh vào thế kỉ thứ mấy?

- A. Thế kỉ XIX B. Thế kỉ XX C. Thế kỉ XXI D. Thế kỉ XIV

Câu 5. Số liền trước của số chẵn lớn nhất có chín chữ số là:

- A. 999 999 999 B. 999 999 997
 C. 999 999 998 D. 1 000 000 000

Câu 6. Tư thế của bạn Dũng trong hình vẽ tạo thành góc:

- A. Góc vuông B. Góc bẹt C. Góc nhọn D. Góc tù

Câu 7. Với a là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số thì biểu thức: $1\ 000 + 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 1 003 B. 8 024 C. 1 027 D. 1 024

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- Dãy số 101, 102, 103, 104, ... là dãy số tự nhiên.
- Số tự nhiên lớn nhất là 999 999 999.
- Giá trị của chữ số 7 trong số 57 932 145 là 7 000 000.
- Làm tròn số 148 560 đến hàng trăm nghìn thì được số 200 000.

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

- a) 6 tấn 245 kg = kg
- b) 8 tạ 25 yến = kg
- c) $7 \text{ dm}^2 9 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$
- d) $15 \text{ m}^2 3 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$

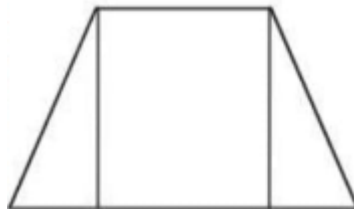
Câu 3. Bạn Duyên đến cửa hàng văn phòng phẩm mua 5 quyển vở ô li, mỗi quyển vở có giá 10 500 đồng và mua 3 chiếc bút chì, mỗi chiếc có giá 8 500 đồng. Hỏi Duyên phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Hình vẽ bên có:

- góc nhọn
- góc vuông
- góc tù

Câu 5. Từ 8 chữ số bên, em hãy lập số lớn nhất và số bé nhất có 8 chữ số khác nhau.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chọn đáp án đúng: Số 18 235 141 đọc là:

- A. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mốt
- B. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mốt
- C. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt
- D. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

Phương pháp

Đọc số: Dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số theo từng lớp, lần lượt từ lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.

Lời giải

Số 18 235 141 đọc là: Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

Chọn C

Câu 2. Làm tròn số 73 523 625 đến hàng trăm nghìn ta được số:

- A. 73 500 000
- B. 73 600 000
- C. 73 400 000
- D. 73 520 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 73 523 625 đến hàng trăm nghìn ta được số: 73 500 000 (vì chữ số hàng chục nghìn là $2 < 5$, làm tròn xuống)

Chọn A

Câu 3. Chữ số 6 trong số 16 752 164 thuộc hàng, lớp

- A. Hàng triệu, lớp nghìn
- B. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn
- C. Hàng triệu, lớp triệu
- D. Hàng chục triệu, lớp triệu

Phương pháp

Xác định hàng và lớp của chữ số 6 trong số đã cho.

Lời giải

Chữ số 6 trong số 16 752 164 thuộc hàng **triệu**, lớp **triệu**

Chọn C

Câu 4. Nhà toán học Lê Văn Thiêm là tiến sĩ toán học đầu tiên của Việt Nam, ông sinh năm 1917. Ông sinh vào thế kỉ thứ mấy?

- A. Thế kỉ XIX B. Thế kỉ XX C. Thế kỉ XXI D. Thế kỉ XIV

Phương pháp

Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ XX.

Lời giải

Nhà toán học Lê Văn Thiêm là tiến sĩ toán học đầu tiên của Việt Nam, ông sinh năm 1917. Ông sinh vào thế kỉ XX.

Chọn B

Câu 5. Số liền trước của số chẵn lớn nhất có chín chữ số là:

- A. 999 999 999 B. 999 999 997
C. 999 999 998 D. 1 000 000 000

Phương pháp

- Tìm số chẵn lớn nhất có chín chữ số
- Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị

Lời giải

Số chẵn lớn nhất có chín chữ số là 999 999 998

Vậy số liền trước của số chẵn lớn nhất có chín chữ số là 999 999 997

Chọn B

Câu 6. Tư thế của bạn Dũng trong hình vẽ tạo thành góc:



- A. Góc vuông B. Góc bẹt C. Góc nhọn D. Góc tù

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớn hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Tư thế của bạn Dũng trong hình vẽ tạo thành góc nhọn.

Chọn C

Câu 7. Với a là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số thì biểu thức: $1\ 000 + 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 1 003 B. 8 024 C. 1 027 D. 1 024

Phương pháp

- Tìm số chẵn lớn nhất có 1 chữ số
- Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức đó

Lời giải

Số chẵn lớn nhất có 1 chữ số là 8.

Với $a = 8$ thì $1\ 000 + 3 \times a = 1\ 000 + 3 \times 8 = 1\ 024$

Chọn D

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- Dãy số 101, 102, 103, 104, ... là dãy số tự nhiên.
- Số tự nhiên lớn nhất là 999 999 999.
- Giá trị của chữ số 7 trong số 57 932 145 là 7 000 000.
- Làm tròn số 148 560 đến hàng trăm nghìn thì được số 200 000.

Phương pháp

- Dãy số 0, 1, 2, 3, là dãy số tự nhiên
- Không có số tự nhiên lớn nhất
- Xác định hàng của chữ số 7 trong số đã cho từ đó xác định được giá trị của chữ số đó.
- Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

- Dãy số 101, 102, 103, 104, ... là dãy số tự nhiên. **S**
- Số tự nhiên lớn nhất là 999 999 999. **S**
- Giá trị của chữ số 7 trong số 57 932 145 là 7 000 000. **Đ**
- Làm tròn số 148 560 đến hàng trăm nghìn thì được số 200 000. **S**

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

- a) 6 tấn 245 kg = kg
- b) 8 tạ 25 yến = kg
- c) $7\text{ dm}^2\ 9\text{ cm}^2 = \dots\dots\dots\text{ cm}^2$
- d) $15\text{ m}^2\ 3\text{ dm}^2 = \dots\dots\dots\text{ dm}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: 1 tấn = 1 000 kg

$$1 \text{ tạ} = 100 \text{ kg}, 1 \text{ yến} = 10 \text{ kg}$$

$$1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2 ; 1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$$

Lời giải

$$\text{a) } 6 \text{ tấn } 245 \text{ kg} = \mathbf{6\ 245 \text{ kg}}$$

$$\text{b) } 8 \text{ tạ } 25 \text{ yến} = 800 \text{ kg} + 250 \text{ kg} = \mathbf{1\ 050 \text{ kg}}$$

$$\text{c) } 7 \text{ dm}^2 \ 9 \text{ cm}^2 = \mathbf{709 \text{ cm}^2}$$

$$\text{d) } 15 \text{ m}^2 \ 3 \text{ dm}^2 = \mathbf{1\ 503 \text{ dm}^2}$$

Câu 3. Bạn Duyên đến cửa hàng văn phòng phẩm mua 5 quyển vở ô li, mỗi quyển vở có giá 10 500 đồng và mua 3 chiếc bút chì, mỗi chiếc có giá 8 500 đồng. Hỏi Duyên phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm giá tiền mua 5 quyển vở = Giá tiền mua 1 quyển vở x 5
- Tìm giá tiền mua 3 chiếc bút chì = Giá tiền mua 1 bút chì x 3
- Tìm số tiền Duyên phải trả người bán hàng

Lời giải

Giá tiền mua 5 quyển vở là:

$$10\ 500 \times 5 = 52\ 500 \text{ (đồng)}$$

Giá tiền mua 3 chiếc bút chì là:

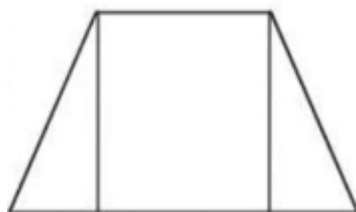
$$8\ 500 \times 3 = 25\ 500 \text{ (đồng)}$$

Duyên phải trả người bán hàng số tiền là:

$$52\ 500 + 25\ 500 = 78\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 78 000 đồng

Câu 4. Hình vẽ bên có:



..... góc nhọn

..... góc vuông

..... góc tù

Phương pháp

Quan sát hình vẽ rồi đếm số góc nhọn, góc vuông, góc tù

Lời giải

Hình vẽ bên có:

4 góc nhọn

6 góc vuông

2 góc tù

Câu 5. Từ 8 chữ số bên, em hãy lập số lớn nhất và số bé nhất có 8 chữ số khác nhau.



Phương pháp

Lập số lớn nhất và số bé nhất có 8 chữ số khác nhau từ 8 chữ số đã cho.

Lời giải

Số lớn nhất có 8 chữ số khác nhau lập từ 8 chữ số đã cho là: 98 654 210

Số bé nhất có 8 chữ số khác nhau lập từ 8 chữ số đã cho là: 10 245 689

-----HẾT-----

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 5

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Kết nối tri thức

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số gồm 6 trăm triệu, 5 chục triệu, 5 chục nghìn, 3 chục, 7 đơn vị được viết là:

- A. 65 537 B. 605 500 037 C. 650 050 370 D. 650 050 037

Câu 2. Chữ số 4 trong số 214 538 007 thuộc hàng:

- A. Hàng nghìn B. Hàng triệu C. Hàng chục triệu D. Hàng trăm

Câu 3. Làm tròn số 19 762 318 đến hàng trăm nghìn được số:

- A. 19 800 000 B. 20 000 000 C. 19 770 000 D. 19 700 000

Câu 4. Số chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 12 340 B. 10 234 C. 10 340 D. 10 124

Câu 5. Với $a = 4$ thì biểu thức $150 + 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 612 B. 600 C. 162 D. 165

Câu 6. Số 1 785 thuộc dãy số:

A. 10, 20, 30, 40, 50,

B. 0, 2, 4, 6, 8,

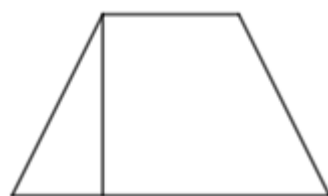
C. 1, 3, 5, 7, 9,

D. 0, 5, 10, 15, 20,

Câu 7. Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924, năm đó thuộc thế kỉ:

- A. XI B. X C. IX D. XII

Câu 8. Hình vẽ bên có:



A. Hình bên có 2 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

B. Hình bên có 3 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

C. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

D. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 2 góc tù, 1 góc bẹt

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đặt tính rồi tính

$514\ 626 + 8\ 236$

$987\ 864 - 783\ 259$

$16\ 043 \times 3$

$30\ 782 : 6$

.....
.....
.....
.....

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) 5 tấn 72 kg = kg

b) 7 tấn 19 yến = yến

b) $2\text{m}^2\ 50\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$

c) $6\text{cm}^2\ 35\text{mm}^2 = \dots\dots\dots\text{mm}^2$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a \times 8 - b$ với $a = 1\ 305$ và $b = 220$

.....

.....

.....

b) $a + b - c \times 5$ với $a = 180$, $b = 40$, $c = 25$

.....

.....

.....

Câu 4. Mọi ngày, một ki-lô-gam xoài có giá 35 000 đồng. Hôm nay, cửa hàng có chương trình khuyến mại nên mỗi ki-lô-gam xoài giá rẻ hơn mọi ngày 6 000 đồng. Chị Mai mua 3 kg xoài. Chị đưa cho người bán hàng 200 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại chị Mai bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm 6 trăm triệu, 5 chục triệu, 5 chục nghìn, 3 chục, 7 đơn vị được viết là:

- A. 65 537 B. 605 500 037 C. 650 050 370 D. 650 050 037

Phương pháp

Viết số lần lượt từ hàng trăm triệu, hàng chục triệu, hàng triệu, hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Lời giải

Số gồm 6 trăm triệu, 5 chục triệu, 5 chục nghìn, 3 chục, 7 đơn vị được viết là 650 050 037

Chọn D

Câu 2. Chữ số 4 trong số 214 538 007 thuộc hàng:

- A. Hàng nghìn B. Hàng triệu C. Hàng chục triệu D. Hàng trăm

Phương pháp

Xác định vị trí của chữ số 4 trong số đã cho.

Lời giải

Chữ số 4 trong số 214 538 007 thuộc hàng triệu.

Chọn B

Câu 3. Làm tròn số 19 762 318 đến hàng trăm nghìn được số:

- A. 19 800 000 B. 20 000 000 C. 19 770 000 D. 19 700 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 19 762 318 đến hàng trăm nghìn được số 19 800 000.

Chọn A

Câu 4. Số chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 12 340 B. 10 234 C. 10 340 D. 10 124

Phương pháp

Các số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là các số chẵn.

Lời giải

Số chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là 10 234.

Chọn B

Câu 5. Với $a = 4$ thì biểu thức $150 + 3 \times a$ có giá trị là:

A. 612

B. 600

C. 162

D. 165

Phương pháp

Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức đó.

Lời giải

Với $a = 4$ thì $150 + 3 \times a = 150 + 3 \times 4 = 150 + 12 = 162$

Chọn C

Câu 6. Số 1 785 thuộc dãy số:

A. 10, 20, 30, 40, 50,

B. 0, 2, 4, 6, 8,

C. 1, 3, 5, 7, 9,

D. 0, 5, 10, 15, 20,

Phương pháp

Tìm quy luật của mỗi dãy số rồi chọn đáp án thích hợp

Lời giải

Số 1 785 thuộc dãy số 0, 5, 10, 15, 20,

Chọn D

Câu 7. Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924, năm đó thuộc thế kỉ:

A. XI

B. X

C. IX

D. XII

Phương pháp

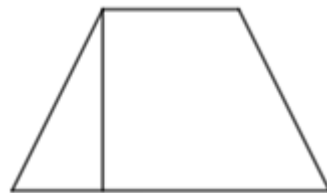
Từ năm 901 đến năm 1 000 thuộc thế kỉ X

Lời giải

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924, năm đó thuộc thế kỉ X.

Chọn B

Câu 8. Hình vẽ bên có:



A. Hình bên có 2 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

B. Hình bên có 3 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

C. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

D. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 2 góc tù, 1 góc bẹt

Phương pháp

- Góc nhọn bé hơn góc vuông
- Góc tù lớn hơn góc vuông
- Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 2 góc tù, 1 góc bẹt

Chọn D**II. TỰ LUẬN****Câu 1.** Đặt tính rồi tính

$$514\ 626 + 8\ 236$$

$$987\ 864 - 783\ 259$$

$$16\ 043 \times 3$$

$$30\ 782 : 6$$

Phương pháp giải

- Đặt tính theo quy tắc đã học
- Nhân thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất lần lượt từ phải sang trái.
- Chia lần lượt từ trái sang phải.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 514626 \\ + 8236 \\ \hline 522862 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 987864 \\ - 783259 \\ \hline 204605 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16043 \\ \times 3 \\ \hline 48129 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 30782 \overline{) 6} \\ 07 \overline{) 5130} \\ 18 \\ 02 \\ 2 \end{array}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

- 5 tấn 72 kg = kg
- 7 tấn 19 yến = yến
- $2\text{m}^2\ 50\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$
- $6\text{cm}^2\ 35\text{mm}^2 = \dots\dots\dots\text{mm}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

$$1\ \text{tấn} = 100\ \text{yến} = 1\ 000\ \text{kg}$$

$$1\ \text{m}^2 = 10\ 000\ \text{cm}^2$$

$$1\ \text{cm}^2 = 100\ \text{mm}^2$$

Lời giải

$$\text{a) } 5\ \text{tấn } 72\ \text{kg} = \mathbf{5\ 072\ \text{kg}}$$

b) 7 tấn 19 yến = **719** yến

b) $2\text{m}^2\ 50\text{cm}^2 = \mathbf{20\ 050\ cm^2}$

c) $6\text{cm}^2\ 35\text{mm}^2 = \mathbf{635\ mm^2}$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a \times 8 - b$ với $a = 1\ 305$ và $b = 220$

b) $a + b - c \times 5$ với $a = 180$, $b = 40$, $c = 25$

Phương pháp

Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức đó.

Lời giải

a) Với $a = 1\ 305$ và $b = 220$ thì $a \times 8 - b = 1\ 305 \times 8 - 220$

$$= 10\ 440 - 220$$

$$= 10\ 220$$

b) Với $a = 180$, $b = 40$, $c = 25$ thì $a + b - c \times 5 = 180 + 40 - 25 \times 5$

$$= 220 - 125$$

$$= 95$$

Câu 4. Mọi ngày, một ki-lô-gam xoài có giá 35 000 đồng. Hôm nay, cửa hàng có chương trình khuyến mại nên mỗi ki-lô-gam xoài giá rẻ hơn mọi ngày 6 000 đồng. Chị Mai mua 3 kg xoài. Chị đưa cho người bán hàng 200 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại chị Mai bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm giá tiền 1 kg xoài sau khi được giảm giá
- Tìm giá tiền mua 3 kg xoài
- Tìm số tiền người bán hàng phải trả lại chị Mai

Lời giải

Giá tiền 1 kg xoài ngày hôm nay là:

$$35\ 000 - 6\ 000 = 29\ 000 \text{ (đồng)}$$

Chị Mai mua 3 kg xoài hết số tiền là:

$$29\ 000 \times 3 = 87\ 000 \text{ (đồng)}$$

Người bán hàng phải trả lại chị Mai số tiền là:

$$200\ 000 - 87\ 000 = 113\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 113 000 đồng

-----**HẾT**-----

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 6**Môn: Toán – Lớp 4****Bộ sách: Kết nối tri thức**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số 47032 đọc là:

- A. Bốn mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi. B. Bốn mươi bảy nghìn ba trăm linh hai.
C. Bốn mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai. D. Bốn mươi bảy nghìn ba trăm không mươi hai.

Câu 2: Chữ số 7 trong số 5729018 có giá trị là:

- A. 7000 B. 70000 C. 700000 D. 700

Câu 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm của: 4 tạ 9 kg = ... kg

- A. 400 B. 490 C. 409 D. 419

Câu 4: 2 phút 15 giây = giây

- A. 115 B. 135 C. 130 D. 140

Câu 5: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm $9 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$ là:

- A. 95 B. 950 C. 9005 D. 905

Câu 6: Hình vẽ bên có?

- A. Hai đường thẳng song song. Hai góc vuông. B. Hai đường thẳng song song. Ba góc vuông.
C. Ba đường thẳng song song. Hai góc vuông. D. Ba đường thẳng song song. Ba góc vuông.

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 4 yến 30 kg = kg b) 5 thế kỉ = năm
c) 3 km 15 m = m d) 4 giờ 36 phút = phút

Câu 8: Đặt tính rồi tính.

- a) $235789 + 121021$ b) $89743 - 11599$

.....
.....
.....

Câu 9: Tính giá trị của biểu thức: $326 - 57 \times y$ với $y = 3$.

.....
.....
.....

Câu 10: Lớp 4A có 30 học sinh, lớp 4B có 32 học sinh, lớp 4C có số học sinh ít hơn lớp 4A là 3 bạn. Hỏi cả ba lớp có bao nhiêu học sinh?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

-----**HẾT**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.C	2.C	3.C	4.B	5.D	6.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Số 47032 đọc là:

- A. Bốn mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi. B. Bốn mươi bảy nghìn ba trăm linh hai.
 C. Bốn mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai. D. Bốn mươi bảy nghìn ba trăm không mươi hai.

Phương pháp:

Số 47032 đọc là: Bốn mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai.

Cách giải:

Số 47032 đọc là: Bốn mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai.

Chọn C.

Câu 2: Chữ số 7 trong số 5729018 có giá trị là:

- A. 7000 B. 70000 C. 700000 D. 700

Phương pháp:

Chữ số 7 trong số 5 729 018 có giá trị là 700 000.

Cách giải:

Chữ số 7 trong số 5 729 018 có giá trị là 700 000.

Chọn C.

Câu 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm của: 4 tạ 9 kg = ... kg

- A. 400 B. 490 C. 409 D. 419

Phương pháp:

Đổi: 4 tạ = 400 kg; 4 tạ 9 kg = kg.

Cách giải:

Đổi: 4 tạ = 400 kg

4 tạ 9 kg = 409 kg

Chọn C.

Câu 4: 2 phút 15 giây = giây

- A. 115 B. 135 C. 130 D. 140

Phương pháp:

1 phút = 60 giây. Từ đây đổi 2 phút 15 giây sang đơn vị giây.

Cách giải:

2 phút 15 giây = 2 phút + 15 giây = 120 giây + 15 giây = 135 giây.

Chọn B.

Câu 5: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm $9\text{ m}^2 5\text{ dm}^2 = \dots\text{ dm}^2$ là:

A. 95

B. 950

C. 9005

D. 905

Phương pháp:

Đổi $9\text{ m}^2 = 900\text{ dm}^2$ rồi cộng với 5 dm^2 .

Cách giải:

$$9\text{ m}^2 5\text{ dm}^2 = 905\text{ dm}^2$$

Vậy số cần điền là 905.

Chọn D.

Câu 6: Hình vẽ bên có?



A. Hai đường thẳng song song. Hai góc vuông. B. Hai đường thẳng song song. Ba góc vuông.

C. Ba đường thẳng song song. Hai góc vuông. D. Ba đường thẳng song song. Ba góc vuông.

Phương pháp:

Quan sát hình vẽ, chọn câu đúng.

Cách giải:

Quan sát hình vẽ ta có: Hai đường thẳng song song. Hai góc vuông.

Chọn A.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4 yến 30 kg = kg

b) 5 thế kỉ = năm

c) 3 km 15 m = m

d) 4 giờ 36 phút = phút

Phương pháp:

a) 1 yến = 10 kg. Đổi 4 yến sang ki-lô-gam rồi cộng với 30kg.

b) 1 thế kỉ = 100 năm. Đổi 5 thế kỉ = năm.

c) 1km=1000m. Đổi 3km sang mét rồi cộng với 15 mét.

d) 1 giờ = 60 phút, đổi 4 giờ sang phút rồi cộng với 36 phút.

Cách giải:

a) 4 yến 30 kg = 70 kg.

b) 5 thế kỉ = 500 năm.

c) $3 \text{ km } 15 \text{ m} = 3015 \text{ m}$.

d) $4 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 276 \text{ phút}$.

Câu 8: Đặt tính rồi tính.

a) $235789 + 121021$

b) $89743 - 11599$

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số trong cùng một hàng thẳng cột với nhau rồi thực hiện cộng (trừ) các hàng thẳng cột theo thứ tự từ phải qua trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 235789 \\ + 121021 \\ \hline 356810 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 89743 \\ - 11599 \\ \hline 78144 \end{array}$$

Câu 9: Tính giá trị của biểu thức: $326 - 57 \times y$ với $y = 3$.**Phương pháp:**

Thay $y = 3$ vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức, ưu tiên thực hiện phép nhân trước, phép trừ sau.

Cách giải:

Với $y = 3$ thay vào biểu thức $326 - 57 \times y$ ta được:

$$326 - 57 \times 3 = 326 - 171 = 155$$

Chọn A.

Câu 10: Lớp 4A có 30 học sinh, lớp 4B có 32 học sinh, lớp 4C có số học sinh ít hơn lớp 4A là 3 bạn. Hỏi cả ba lớp có bao nhiêu học sinh?

Phương pháp:

Bước 1: Tính tổng số học sinh lớp 4A và lớp 4B

Bước 2: Tính số học sinh lớp 4C = Số học sinh lớp 4A - 3

Bước 3: Tính tổng số học sinh của cả ba lớp.

Cách giải:

Lớp 4A và 4B có số học sinh là:

$$30 + 32 = 62 \text{ (học sinh)}$$

Lớp 4C có số học sinh là:

$$30 - 3 = 27 \text{ (học sinh)}$$

Cả ba lớp có số học sinh là:

$$62 + 27 = 89 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 89 học sinh.

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 7

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4**Bộ sách: Kết nối tri thức**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)**Câu 1:** Giá trị của chữ số 9 trong số 924 335 là bao nhiêu?

- A. 9 B. 900 C. 90 000 D. 900 000

Câu 2: Số gồm “6 trăm nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 7 đơn vị” được viết là:

- A. 602 507 B. 600 257 C. 602 057 D. 620 507

Câu 3: Đọc số sau: 24 534 142

- A. Hai mươi tư nghìn năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.
 B. Hai triệu bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai.
 C. Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.
 D. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi hai.

Câu 4: Năm 2017 thuộc thế kỉ thứ mấy?

- A. thế kỉ XVIII B. thế kỉ XIX C. thế kỉ XX D. thế kỉ XXI

Câu 5: Với $a = 15$ thì biểu thức: $256 - 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 211 B. 221 C. 231 D. 241

Câu 6: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $34m^2 = \dots\dots cm^2$ là:

- A. 340 000 B. 3 400 C. 34 000 D. 340

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Cho các số:

78 152

67 295

77 531

79 308

- a) Trong các số trên, các số chẵn là: các số lẻ là:
 b) Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:
 c) Làm tròn số bé nhất trong các số trên đến hàng trăm ta được:
 d) Làm tròn số lớn nhất trong các số trên đến hàng nghìn ta được:

Câu 8: Đặt tính rồi tính:

a) $455456 + 234348$

b) $937120 - 728983$

.....

Câu 9: Viết đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm:

a) 58..... = 580 tạ

b) 5 yến 8 kg < 5 8 kg

Câu 10: Linh mua 1 cái bút mực và 5 quyển vở. Giá 1 cái bút mực là 12 000 đồng, giá 1 quyển vở là 8 000 đồng. Linh đưa cho cô bán hàng 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại cho Linh bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.D	2.A	3.C	4.D	5.A	6.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Giá trị của chữ số 9 trong số 924 335 là bao nhiêu?

- A. 9 B. 900 C. 90 000 D. 900 000

Phương pháp:

Giá trị của chữ số 9 trong số 924 335 là 900 000.

Cách giải:

Giá trị của chữ số 9 trong số 924 335 là 900 000.

Chọn D.

Câu 2: Số gồm “6 trăm nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 7 đơn vị” được viết là:

- A. 602 507 B. 600 257 C. 602 057 D. 620 507

Phương pháp:

Số gồm “6 trăm nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 7 đơn vị” được viết là: 602 507.

Cách giải:

Số gồm “6 trăm nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 7 đơn vị” được viết là: 602 507.

Chọn A.

Câu 3: Đọc số sau: 24 534 142

- A. Hai mươi tư nghìn năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.
 B. Hai triệu bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai.
 C. Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.
 D. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi hai.

Phương pháp:

Số 24 534 142 đọc là: hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.

Cách giải:

Số 24 534 142 đọc là: hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.

Chọn C.

Câu 4: Năm 2017 thuộc thế kỉ thứ mấy?

- A. thế kỉ XVIII B. thế kỉ XIX C. thế kỉ XX D. thế kỉ XXI

Phương pháp:

Năm 2017 thuộc thế kỉ thứ XXI.

Cách giải:

Năm 2017 thuộc thế kỉ thứ XXI.

Chọn D.

Câu 5: Với $a = 15$ thì biểu thức: $256 - 3 \times a$ có giá trị là:

A. 211

B. 221

C. 231

D. 241

Phương pháp:

Thay $a = 15$ vào biểu thức $256 - 3 \times a$ rồi tính giá trị của biểu thức vừa nhận được.

Cách giải:

Thay $a = 15$ vào biểu thức $256 - 3 \times a$ ta được:

$$256 - 3 \times 15 = 256 - 45 = 211$$

Chọn A.

Câu 6: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $34m^2 = \dots\dots cm^2$ là:

A. 340 000

B. 3 400

C. 34 000

D. 340

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi $1 m^2 = 10\,000 cm^2$

Cách giải:

Ta có: $34m^2 = 340\,000 cm^2$

Chọn A.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Cho các số:

78 152

67 295

77 531

79 308

a) Trong các số trên, các số chẵn là: các số lẻ là:

.....

b) Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:

c) Làm tròn số bé nhất trong các số trên đến hàng trăm ta được:

.....

d) Làm tròn số lớn nhất trong các số trên đến hàng nghìn ta được:

.....

Phương pháp:

a) Các số chẵn có chữ số hàng đơn vị là 0, 2, 4, 6, 8. Còn lại là số lẻ.

b) So sánh rồi sắp xếp các số theo thứ tự từ số lớn nhất đến số bé nhất.

c) Chọn số bé nhất trong 4 số. So sánh chữ số hàng chục với 5, nếu chữ số hàng chục bé hơn 5 thì ta làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.

d) Chọn số lớn nhất trong 4 số. So sánh chữ số hàng trăm với 5, nếu chữ số hàng trăm bé hơn 5 thì ta làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.

Cách giải:

a) Các số chẵn là: 78 152 và 79 308.

Các số lẻ là: 67 295 và 77 531.

b) Các số sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là: 79 308; 78 152; 77 531; 67 295.

c) Số bé nhất là 67 295 \Rightarrow Làm tròn đến hàng trăm ta được: 67 300.

d) Số lớn nhất là 79 308 \Rightarrow Làm tròn đến hàng nghìn ta được: 79 000.

Câu 8: Đặt tính rồi tính:

a) $455456 + 234348$

b) $937120 - 728983$

Phương pháp:

Đặt tính rồi tính:

+ Đặt tính sao cho các chữ số trong cùng một hàng thẳng cột với nhau.

+ Cộng, trừ các số theo thứ tự từ trái qua phải.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 455456 \\ + 234348 \\ \hline 689804 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 937120 \\ - 728983 \\ \hline 208137 \end{array}$$

Câu 9: Viết đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm:

a) $58 \dots\dots = 580 \text{ tạ}$

b) $5 \text{ yến } 8 \text{ kg} < 5 \dots\dots 8 \text{ kg}$

Phương pháp:

Nhớ lại bảng đơn vị đo khối lượng và điền đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm.

Cách giải:

a) $58 \text{ tấn} = 580 \text{ tạ}$

b) $5 \text{ yến } 8 \text{ kg} < 5 \text{ tạ } 8 \text{ kg} < 5 \text{ tấn } 8 \text{ kg}$

Câu 10: Linh mua 1 cái bút mực và 5 quyển vở. Giá 1 cái bút mực là 12 000 đồng, giá 1 quyển vở là 8 000 đồng. Linh đưa cho cô bán hàng 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại cho Linh bao nhiêu tiền?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số tiền mua 5 quyển vở = Giá tiền 1 quyển vở \times 5

Bước 2: Tính số tiền Linh phải trả = Số tiền mua 1 cái bút mực + Số tiền mua 5 quyển vở.

Bước 3: Tính số tiền cô bán hàng phải trả = Số tiền Linh đưa – Số tiền Linh phải trả.

Cách giải:

Số tiền mua 5 quyển vở là:

$$8000 \times 5 = 40000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền Linh phải trả là:

$$40000 + 12000 = 52000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền cô bán hàng phải trả lại là:

$$100000 - 52000 = 48000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 48000 đồng.

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 8**Môn: Toán – Lớp 4****Bộ sách: Kết nối tri thức**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 128; 276; 762; 549

B. 276; 549; 762; 128

C. 128; 276; 549; 762

D. 762; 549; 276; 128.

Câu 2: Cho $2m\ 7cm = \dots\dots$ cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 27

B. 207

C. 270

D. 2700

Câu 3: Số thích hợp viết vào chỗ chấm của $1\ yến\ 7\ kg = \dots\ kg$ là:

A. 107

B. 17

C. 170

D. 1700

Câu 4: Số thích hợp viết vào chỗ chấm của $3\ giờ\ 40\ phút = \dots\dots$ phút là:

A. 70

B. 340

C. 100

D. 220

Câu 5: “Ba triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi hai” viết là:

A. 3 515 042

B. 3 515 420

C. 3 115 042

D. 3 515 024

Câu 6: Chữ số 8 của số 52 816 103 thuộc hàng nào?

A. Hàng trăm

B. Hàng nghìn

C. Hàng triệu

D. Hàng trăm nghìn

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Đặt tính rồi tính:

a) $150287 + 4995$

b) $80000 - 48765$

.....

.....

.....

Câu 8: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

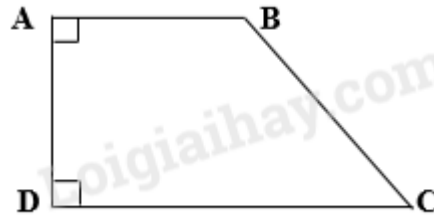
a) $6\ tấn\ 6kg = \dots\dots\dots\ kg.$

b) $100000kg = \dots\dots\dots\ tấn.$

c) $12dm^2 = \dots\dots\dots cm^2 .$

d) $10dm^2\ 6cm^2 = \dots\dots\dots cm^2 .$

Câu 9: Cho hình tứ giác ABCD



- a) Cặp cạnh song song là:
- b) Các cặp cạnh vuông góc là:
- c) Góc tù là góc:
- d) Góc nhọn là góc:

Câu 10: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 7; 14; 21;;;;

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.C	2.B	3.B	4.D	5.C	6.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 128; 276; 762; 549

B. 276; 549; 762; 128

C. 128; 276; 549; 762

D. 762; 549; 276; 128.

Phương pháp:

So sánh các số với nhau, số bé nhất xếp trước, sau đó lại chọn ra số bé nhất trong các số còn lại. Cứ như vậy cho đến số cuối cùng. Ta được dãy số sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

Cách giải:

Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là: 128; 276; 549; 762.

Chọn C.

Câu 2: Cho $2\text{m } 7\text{cm} = \dots\dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 27

B. 207

C. 270

D. 2700

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi $1\text{ m} = 100\text{ cm}$

Cách giải:

Ta có: $2\text{m } 7\text{cm} = 200\text{ cm} + 7\text{ cm} = 207\text{ cm}$

Chọn B.

Câu 3: Số thích hợp viết vào chỗ chấm của $1\text{ yến } 7\text{ kg} = \dots \text{ kg}$ là:

A. 107

B. 17

C. 170

D. 1700

Phương pháp:

$1\text{ yến} = 10\text{kg}$. Đổi yến sang ki-lô-gam rồi cộng với 7kg.

Cách giải:

Ta có: $1\text{ yến } 7\text{kg} = 1\text{ yến} + 7\text{kg} = 10\text{ kg} + 7\text{ kg} = 17\text{ kg}$.

Chọn B.

Câu 4: Số thích hợp viết vào chỗ chấm của $3\text{ giờ } 40\text{ phút} = \dots\dots\text{phút}$ là:

A. 70

B. 340

C. 100

D. 220

Phương pháp:

Đổi 3 giờ sang phút rồi cộng với 40 phút.

Cách giải:

Ta có: $3\text{ giờ } 40\text{ phút} = 3\text{ giờ} + 40\text{ phút} = 180\text{ phút} + 40\text{ phút} = 220\text{ phút}$.

Chọn D.**Câu 5:** “Ba triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi hai” viết là:

- A. 3 515 042 B. 3 515 420 C. 3 115 042 D. 3 515 024

Phương pháp:

“Ba triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi hai” viết là: 3 115 042.

Cách giải:

“Ba triệu một trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi hai” viết là: 3 115 042.

Chọn C.**Câu 6:** Chữ số 8 của số 52 816 103 thuộc hàng nào?

- A. Hàng trăm B. Hàng nghìn C. Hàng triệu D. Hàng trăm nghìn

Phương pháp:

Chữ số 8 của số 52 816 103 thuộc hàng trăm nghìn.

Cách giải:

Chữ số 8 của số 52 816 103 thuộc hàng trăm nghìn.

Chọn D.**II. TỰ LUẬN****Câu 7:** Đặt tính rồi tính:

a) $150287 + 4995$

b) $80000 - 48765$

Phương pháp:

Thực hiện đặt tính rồi tính.

Đặt tính sao cho các chữ số trong cùng một hàng thẳng cột với nhau rồi thực hiện cộng các hàng thẳng cột theo thứ tự từ phải qua trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 150287 \\ + 4995 \\ \hline 155282 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 80000 \\ - 48765 \\ \hline 31235 \end{array}$$

Câu 8: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 6 tấn 6kg = kg.

b) 100000kg = tấn.

c) $12dm^2 =cm^2$.

d) $10dm^2 6cm^2 =cm^2$.

Phương pháp:

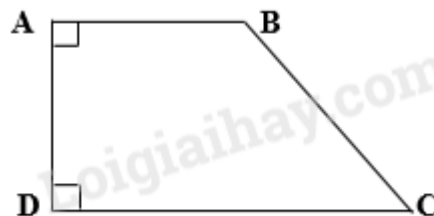
Chú ý đổi đơn vị khối lượng và đơn vị diện tích.

$1kg = 1000g; 1dm^2 = 100cm^2$

Cách giải:

- a) 6 tấn 6kg = 6006 kg.
- b) 100000kg = 100 tấn.
- c) $12dm^2 = 200cm^2$.
- d) $10dm^2 6cm^2 = 1006cm^2$.

Câu 9: Cho hình tứ giác ABCD



- a) Cặp cạnh song song là:
- b) Các cặp cạnh vuông góc là:
- c) Góc tù là góc:
- d) Góc nhọn là góc:

Phương pháp:

Chỉ ra các cặp cạnh song song, vuông góc, các góc tù, các góc nhọn trong hình vẽ.

Cách giải:

- a) Cặp cạnh song song là: AB và DC.
- b) Các cặp cạnh vuông góc là: AB và AD; AD và DC.
- c) Góc tù là góc: B cạnh BA, BC.
- d) Góc nhọn là góc: C cạnh CB, CD.

Câu 10: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 7; 14; 21;;;;

Phương pháp:

Tìm quy luật của dãy số, sau đó điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Cách giải:

Ta thấy hai số đứng liền nhau hơn kém nhau 7 đơn vị. Vậy các số tiếp theo là 28; 35; 42; 49.

Dãy hoàn chỉnh là: 7; 14; 21; 28; 35; 42; 49.

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com